

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-PT

Ngày 24-01-2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp  
nuôi con, chia tài sản  
chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Dũng

*Các Thẩm phán:*

Bà Trịnh Thị Thu Lan

Bà Trần Thị Túc

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Như - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:**  
Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2023/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2023, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 140/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Tấn H – sinh năm 1980; cư trú tại thôn H, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ý N – sinh năm 1982; cư trú tại thôn H, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Ý N là bị đơn.

(Ông Đỗ Tấn H và bà Nguyễn Thị Ý N có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo Đơn khởi kiện đề ngày 26/12/2022; Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 06/4/2023; các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Đỗ Tấn H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Ý N tự nguyện tìm hiểu rồi đến với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện N vào năm 2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Vợ chồng ông đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay; phần ai nấy sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay xét thấy vợ chồng không thể quay về đoàn tụ, tình cảm không còn. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ý N.

- Về con chung: Ông và bà N có 02 con chung tên Đỗ Thị Kim C, sinh ngày 19/11/2003 và Đỗ Tấn K, sinh ngày 09/10/2009. Hiện các con đang sống cùng bà N. Khi ly hôn ông đồng ý giao cháu Đỗ Tấn K cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng cháu, đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi cháu K là 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Đối với cháu Đỗ Thị Kim C đã trên 18 tuổi nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Giữa ông và bà N có tài sản chung gồm:

+ Thừa đất số 500, tờ bản đồ số 07, diện tích 373m<sup>2</sup> tại xã H (viết tắt là thửa 500), do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn T, bà Võ Thị M và ngôi nhà cấp 4 được xây dựng trên đất. Hiện nay, thửa đất nêu trên đã biến động thành thửa đất số 692, tờ bản đồ số 06, diện tích 455,2m<sup>2</sup>, xã H (viết tắt là thửa 692); được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho ông Đỗ Tấn H, bà Nguyễn Thị Ý N vào ngày 30/5/2015. Giá trị nhà và đất là 400.000.000 đồng. Ông cho rằng hiện ông không có nơi ở cố định nên có yêu cầu nhận nhà và đất, ông sẽ thôi lại giá trị cho bà N là 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, ông H tự nguyện giao nhà và đất cho bà N; thống nhất với giá của Hội đồng định giá vào ngày 29/6/2023; bà N phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông ½ giá trị nhà và đất. Các tài sản khác trên đất và các vật dụng trong nhà ông không yêu cầu giải quyết.

+ Hai (02) sổ tiết kiệm: một (01) sổ gửi ngày 08/02/2023, số tiền 35.000.000 đồng và một (01) sổ gửi ngày 20/02/2023, số tiền 127.000.000 đồng; đều đứng tên Nguyễn Thị Ý N. Ông yêu cầu chia đôi tổng số tiền này, mỗi người được nhận 81.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tại Bản tự khai đề ngày 10/3/2023; các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị Ý N trình bày:*

Bà thông nhất với trình bày của của ông Đỗ Tấn H về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung, nhưng nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn chủ yếu do ông H thường xuyên đi làm ăn xa và có người phụ nữ khác bên ngoài nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay, ông H yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý.

- Về tài sản chung, gồm có: Ngôi nhà cấp 4 được xây dựng trên thửa đất số 500 do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn T và bà Võ Thị M. Hiện nay, thửa đất trên đã được cấp GCNQSDĐ thành thửa 692 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp đổi GCNQSDĐ cho vợ chồng bà vào ngày 30/5/2015. Bà yêu cầu nhận nhà, đất và thanh toán lại cho ông H 100.000.000 đồng. Riêng hai (02) sổ tiết kiệm: một (01) sổ gửi ngày 08/02/2023 với số tiền 35.000.000 đồng và một (01) sổ gửi ngày 20/02/2023 với số tiền 127.000.000 đồng, đều đứng tên Nguyễn Thị Ý N, bà cho rằng không còn nữa vì sau ngày 08/5/2023 bà đã rút để chi tiêu cho gia đình và nuôi con. Hơn nữa số tiền này do mẹ của bà là cụ Lương Thị N1 cho riêng bà nên không phải là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, bà không đồng ý chia đôi.

*\* Tại Bản án số 26/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Đỗ Tấn H.

1. Về hôn nhân: Ông Đỗ Tấn H được ly hôn bà Nguyễn Thị Ý N.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Tấn K sinh ngày 09/10/2009 cho bà Nguyễn Thị Ý N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Đỗ Tấn H cấp dưỡng nuôi con Đỗ Tấn K hàng tháng, mỗi tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 9/2023.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở theo quy định của pháp luật.

Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84, Điều 116 của Luật HNGĐ.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho bà Nguyễn Thị Ý N được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 4 và các tài sản gắn liền trên thửa đất số 692, tờ bản đồ số 06, xã H, diện tích là 455,2m<sup>2</sup> (diện tích đo thực tế 453,10m<sup>2</sup>) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Tấn H, bà Nguyễn Thị Ý N ngày 30/5/2015 có số phát hành BX 095917, số vào sổ CS 05068. Giá trị nhà và đất là 258.565.830 đồng. Bà N phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông H ½ giá trị nêu trên.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị Ý N có quyền liên hệ với cơ quan quản lý đất đai để làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Đối với số tiền 162.000.000 đồng, bà N đã tất toán với ngân hàng nên bà N phải có nghĩa vụ thanh toán lại  $\frac{1}{2}$  số tiền cho ông H là 81.000.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung giao cho bà N là: 258.565.830 đồng + 162.000.000 đồng = 420.565.830 đồng. Bà N phải có nghĩa vụ thanh toán lại  $\frac{1}{2}$  giá trị cho ông H là: 210.282.915 đồng.

4. Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

\* Ngày 17/10/2023, bà Nguyễn Thị Ý N có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-HNGĐ ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành theo hướng chấp nhận số tiền 162.000.000 đồng có tại hai (02) sổ tiết kiệm là tài sản riêng của cá nhân bà.

\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định là hợp lệ theo quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ý N; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 26/2023/DS-HNGĐ ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành; các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Ngày 25/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành xét xử vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị Ý N vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Ngày 05/10/2023, bà N nhận được bản án dân sự sơ thẩm. Ngày 17/10/2023, bà N có đơn kháng cáo là còn

trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Thị Ý N về số tiền gửi tiết kiệm 162.000.000 đồng là số tiền riêng của bà, không phải là tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Ông Đỗ Tấn H và bà Nguyễn Thị Ý N đều công nhận có số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N2 (viết tắt là Ngân hàng A) gồm một (01) sổ tiết kiệm AD00021926343, số tài khoản 4503604327309 phát hành ngày 08/2/2023 với số tiền 35.000.000 đồng và một (01) sổ tiết kiệm AD00021926703, số tài khoản 4503604329810 phát hành ngày 20/02/2023 với số tiền 127.000.000 đồng, cùng đứng tên Nguyễn Thị Ý N. Ông H cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng từ nguồn bán 02 con bò và tiền ông tích góp buôn bán phế liệu ở miền N gửi về cho bà N mà có. Tuy nhiên, trong lúc Tòa án cấp sơ thẩm đang thụ lý, giải quyết thì vào ngày 27/4/2023, bà N đã yêu cầu tất toán 02 sổ tiết kiệm trên (bút lục 72), nên nay ông H yêu cầu bà N phải giao trả lại cho ông  $\frac{1}{2}$  số tiền gửi tiết kiệm là 81.000.000 đồng  $[(35.000.000+127.000.000)/2]$ .

[2.2] Bà N không đồng ý với lời trình bày của ông H. Bà N thừa nhận ngày 27/4/2023, bà có yêu cầu tất toán toàn bộ số tiền 162.000.000 đồng trong 02 sổ tiết kiệm, nhưng là để chi tiêu cho gia đình và lo cho các con ăn học. Mặt khác, tại biên bản hòa giải ngày 10/8/2023 (bút lục 112), bà N trình bày số tiền gửi tiết kiệm nêu trên là của cá nhân bà, do mẹ ruột bà là cụ Lương Thị N1 cho riêng bà chứ không phải tài sản chung của vợ chồng. Tại biên bản hòa giải này, bà N cam kết sẽ cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc mẹ ruột bà cho riêng bà số tiền trên cho Tòa án trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày 10/8/2023. Tuy nhiên, đến nay bà N vẫn không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh việc mẹ bà tặng cho riêng bà số tiền trên. Đồng thời, bà cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà dùng số tiền tiết kiệm để phục vụ cho nhu cầu thiết yếu chung trong gia đình hoặc thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

[2.3] Hội đồng xét xử thấy rằng khoản tiền gửi 162.000.000 đồng tại Ngân hàng A, chi nhánh huyện N là tài sản chung của vợ chồng giữa ông H và bà N được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, đều có công sức đóng góp và tạo lập tài sản như nhau. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 162.000.000 đồng là tài sản chung của vợ, chồng và chia đôi số tiền trên cho ông H và bà N, mỗi người được 81.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị đơn kháng cáo, nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *“Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”*, nên kháng cáo của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 10/8/2023, ông H và bà N đều thống nhất tự nguyện ly hôn, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không ghi nhận sự tự nguyện ly hôn, mà tuyên cho ông Đỗ Tấn H được ly hôn bà Nguyễn Thị Ý N là không chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử sửa lại cách tuyên, ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của ông H và bà N.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Về án phí ly hôn: Ông H và bà N tự nguyện ly hôn nên chỉ phải chịu  $\frac{1}{2}$  mức án phí dân sự sơ thẩm là 150.000 đồng; ông H, bà N mỗi người chỉ phải chịu 75.000 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc ông H phải chịu 300.000 đồng là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử sửa lại phần án phí cho chính xác.

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông H phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

- Về án phí chia tài sản chung khi ly hôn: Ông H, bà N mỗi người phải chịu 10.514.000 đồng (đã làm tròn số) án phí về chia tài sản chung khi ly hôn.

Ông Đỗ Tấn H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai số 0001674 ngày 16/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không khấu trừ số tiền này vào số tiền án phí ông H phải chịu là chưa chính xác.

Do đó, số tiền án phí ông H phải chịu 10.889.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0001674 ngày 16/01/2023 và số tiền 7.025.000 đồng theo Biên lai số 0005768 ngày 27/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Ông H còn phải nộp số tiền 3.564.000 đồng. Bà N phải chịu 10.589.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0000237 ngày 03/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ý N; giữ nguyên Bản án số 26/2023/HNGĐ-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành về con chung, tài sản chung và nợ chung, sửa cách tuyên về quan hệ hôn nhân và án phí.

Áp dụng khoản 3 Điều 33, Điều 51, 56, 57, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông Đỗ Tấn H và bà Nguyễn Thị Ý N.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Tấn K, sinh ngày 09/10/2009 cho bà Nguyễn Thị Ý N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Đỗ Tấn H cấp dưỡng nuôi con Đỗ Tấn K hàng tháng, mỗi tháng là 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 9/2023.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở theo quy định của pháp luật. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho bà Nguyễn Thị Ý N được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 4 và các tài sản gắn liền trên thửa đất số 692, tờ bản đồ số 06, diện tích là 455,2m<sup>2</sup> (diện tích đo thực tế 453,10m<sup>2</sup>), xã H, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Tấn H, bà Nguyễn Thị Ý N ngày 30/5/2015 có số phát hành BX 095917, số vào sổ CS 05068. Giá trị nhà và đất là 258.565.830 (*hai trăm năm mươi tám triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi*) đồng. Bà N phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông H  $\frac{1}{2}$  giá trị nêu trên.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị Ý N có quyền liên hệ với cơ quan quản lý đất đai để làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

3.2. Đối với số tiền gửi tiết kiệm 162.000.000 đồng bà Nguyễn Thị Ý N đã tất toán với ngân hàng nên bà Nguyễn Thị Ý N phải có nghĩa vụ thanh toán lại  $\frac{1}{2}$  số tiền cho ông H là 81.000.000 (*tám mươi một triệu*) đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung giao cho bà Nguyễn Thị Ý N là: 258.565.830 đồng + 162.000.000 đồng = 420.565.830 (*bốn trăm hai mươi triệu*).

*năm trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi*) đồng. Bà Nguyễn Thị Ý N phải có nghĩa vụ thanh toán lại  $\frac{1}{2}$  giá trị cho ông Đỗ Tấn H là: 210.282.915 (*hai trăm mười triệu hai trăm tám mươi hai nghìn chín trăm mười lăm*) đồng.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Tấn H phải chịu 10.889.000 (*mười triệu tám trăm tám mươi chín nghìn*) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai số 0001674 ngày 16/01/2023 và số tiền 7.025.000 (*bảy triệu không trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng theo Biên lai số 0005768 ngày 27/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Ông H còn phải nộp số tiền 3.564.000 (*ba triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn*) đồng. Bà N phải chịu 10.589.000 (*mười triệu năm trăm tám mươi chín nghìn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ý N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai số 0000237 ngày 03/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Bà Nguyễn Thị Ý N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

6. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện Nghĩa Hành;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Đức Dũng**